

UBND HUYỆN CẨM THỦY  
HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG,  
HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22/PA-BTGPMB

Cẩm Thủy, ngày 13 tháng 6 năm 2023

### PHƯƠNG ÁN

**Bồi thường, hỗ trợ trong GPMB để thực hiện dự án: Đường giao thông khu du lịch Suối cá thần, xã Cẩm Lương huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa (đợt 3) (hoàn chỉnh)**

- Tên tổ chức: **Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giải phóng mặt bằng huyện Cẩm Thủy** theo Quyết định số 2419/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Cẩm Thủy (Gọi tắt: **Hội đồng GPMB huyện Cẩm Thủy**).

- Trụ sở: **UBND huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá**  
**(TDP Tân An, thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa)**

#### **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ:**

*Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP, ngày 12/11/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số: 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Số 473/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện*

bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số: 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và quy định việc xác định giá trị bồi thường; Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa sửa đổi tên gọi và một số điều của Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa và quy định việc xác định giá trị bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc ban hành bảng giá xây dựng mới đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất và quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất và quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ;

Căn cứ Công văn số 1940/STNMT-QLĐĐ ngày 14/5/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc trình tự thực hiện việc thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các dự án thuộc thẩm quyền THĐ của UBND tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về chủ trương đầu tư Dự án đường giao thông khu du lịch suối cá thần, xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy; Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2022;

Căn cứ các Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt dự án Đường giao thông khu du lịch suối cá thần, xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy; Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc đính chính Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 07/4/2022;

Căn cứ Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 4/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Cẩm Thủy;

Căn cứ Quyết định số 2419/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Cẩm Thủy v/v: Thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư GPMB để thực hiện dự án: Đường giao thông khu du lịch Suối cá thần, xã Cẩm Lương huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 tỷ lệ 1/2000 ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Biên bản kiểm kê khối lượng bồi thường, hỗ trợ trong GPMB do Hội đồng GPMB lập và dự toán bồi thường do hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giải phóng mặt bằng huyện Cẩm Thủy thực hiện.

*Căn cứ ý kiến của các hộ dân bị ảnh hưởng của dự án tại Biên bản về việc tổ chức Hội nghị công bố và niêm yết công khai Phương án BTHH trong GPMB đợt 3 thực hiện dự án: Đường giao thông khu du lịch Suối cá thần, xã Cẩm Lương huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.*

Hội đồng GPMB huyện Cẩm Thủy xây dựng Phương án bồi thường, hỗ trợ trong GPMB thực hiện dự án: Đường giao thông khu du lịch Suối cá thần, xã Cẩm Lương huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa (đợt 3), với các nội dung như sau:

## **II. MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA DỰ ÁN:**

### **1. Tổng diện tích đất thu hồi: 1.510,8 m<sup>2</sup>**

- Loại đất: Đất ở, đất trồng cây hàng năm.
- Nguồn gốc đất: Đất ở, đất trồng cây hàng năm, đất Văn hóa, đất Thương mại Dịch vụ do các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng.
- Vị trí khu đất được xác định theo trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 tỷ lệ 1/2000 ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa.

### **2. Tổng kinh phí thực hiện GPMB là: 3.541.632.459 đồng**

*(Bằng chữ: Ba tỷ năm trăm bốn một triệu sáu trăm ba hai nghìn bốn trăm năm chín đồng)*

*(Có Bản áp giá dự toán chi tiết bồi thường, hỗ trợ GPMB kèm theo)*

*Trong đó:*

- 2.1. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB về đất là: 1.420.743.500 đồng  
*(Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm hai mươi triệu, bảy trăm bốn ba nghìn, năm trăm đồng).*
- 2.2. Kinh phí bồi thường về nhà cửa - vật kiến trúc: 1.791.849.251 đồng  
*(Bằng chữ: Một tỷ, bảy trăm chín một triệu, tám trăm bốn chín nghìn, hai trăm năm một đồng).*
- 2.3. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu: 43.535.840 đồng  
*(Bằng chữ: Bốn ba triệu, năm trăm ba lăm nghìn, tám trăm bốn mươi đồng).*
- 2.4. Các khoản hỗ trợ:
  - Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 52.269.000 đồng  
*(Bằng chữ: Năm hai triệu, hai trăm sáu chín nghìn đồng).*
  - Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất: 48.600.000 đồng  
*(Bằng chữ: Bốn mươi tám triệu, sáu trăm nghìn đồng).*
- 2.5. Kinh phí hoạt động của Hội đồng GPMB: 167.849.880 đồng  
*(Bằng chữ: Một trăm sáu bảy triệu, tám trăm bốn chín nghìn, tám trăm tám mươi đồng).*

2.6. Kinh phí dự phòng: 16.784.988 đồng

(*Bằng chữ: Mười sáu triệu, bảy trăm tám tư nghìn, chín trăm tám tám đồng*).

**3. Đối tượng bị ảnh hưởng:** các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức đang sử dụng đất bị ảnh hưởng.

### **III. Nguồn kinh phí:**

Kinh phí bồi thường, hỗ trợ thực hiện GPMB được lấy từ nguồn kinh phí thực hiện dự án do chủ đầu tư chuẩn bị. Trên đây là Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong GPMB thực hiện dự án: Đường giao thông khu du lịch Suối cá thần, xã Cẩm Lương huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa (đợt 3) do Hội đồng GPMB huyện Cẩm Thủy hoàn chỉnh để trình UBND huyện Cẩm Thủy và các phòng có liên quan thẩm định, quyết định thu hồi đất và phê duyệt Phương án theo quy định.

***Nơi nhận:***

- UBND huyện Cẩm Thủy;
- Phòng TNMT;
- Phòng TC-KH;
- UBND xã Cẩm Lương;
- Lưu: HĐ GPMB.

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG GPMB**

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN  
Nguyễn Tiến Lực**

**DANH SÁCH TỔNG HỢP KINH PHÍ BTHT GPMB**

**Dự án: Đường vào suối cá thần xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá (đợt 3)**

*(Kèm theo Phương án số: 22/PA-HĐGPMB ngày 13 tháng 6 năm 2023 của HĐGPMB huyện Cẩm Thủy)*

*Đơn vị: Đồng*

TT	Họ và tên	Thôn	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Tiền bồi thường về đất đai	Tiền bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu	Tiền bồi thường, hỗ trợ về nhà ở- vật kiến trúc	Các khoản hỗ trợ		Ghi chú
							Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Khu Ấm thực	Kim Mắm	560.804.959	37.306.500	4.608.000	518.890.459	0		
2	Nhà văn hoá thôn Lương Ngọc	Lương Ngọc	39.038.700	-	2.604.000	36.434.700	-		
3	Phạm Thị Thuyên	Lương Ngọc	43.093.552	1.393.000	-	41.700.552	-		
4	Phạm Thị Hương	Lương Ngọc	11.982.404	6.048.000	-	5.934.404	-		
5	Phạm Thị Lan Anh	Lương Ngọc	17.746.985	-	-	17.746.985	-		
6	Phạm Văn Ly (Bùi Thị Huê)	Lương Ngọc	24.948.655	5.827.500	210.000	14.402.155	189.000	4.320.000	
7	Phạm Văn Thế	Lương Ngọc	325.881.724	214.032.000	-	111.849.724	-		
8	Lê Văn Tuấn	Lương Ngọc	270.734.871	104.559.000	2.644.000	163.531.871	-		
9	Phạm Văn Lịch	Lương Ngọc	16.472.750	3.395.000	2.515.040	1.612.710	6.790.000	2.160.000	
10	Trương Đình Nhung	Lương Ngọc	16.456.398	-	776.500	15.679.898	-		
11	Bùi Văn Kiến	Lương Ngọc	153.309.290	57.834.000	-	95.475.290	-		
12	Trương Văn Đại	Lương Ngọc	110.694.096	47.775.000	-	62.919.096	-		

13	Bùi Văn Duyệt	Lương Ngọc	68.534.984	34.671.000	-	33.863.984	-		
14	Phạm Văn Nhất	Lương Ngọc	7.812.840	-	-	7.812.840	-		
15	Bùi Văn Kiên	Lương Ngọc	38.489.148	8.736.000	-	29.753.148	-		
16	Lê Xuân Chinh	Lương Ngọc	142.938.432	58.149.000	-	84.789.432	-		
17	Phạm Văn Thống	Lương Ngọc	66.071.840	-	-	66.071.840	-		
18	Phạm Văn Hoàng	Lương Ngọc	192.893.316	156.429.000	-	36.464.316	-		
19	Phạm Thị Ly	Lương Ngọc	75.788.635	42.861.000	638.000	32.289.635	-		
20	Nguyễn Văn Lợi	Lương Ngọc	123.437.885	45.591.000	-	77.846.885	-		
21	Bùi Thị Lê	Lương Ngọc	82.402.525	30.303.000	-	52.099.525	-		
22	Nguyễn Văn Chính	Lương Ngọc	59.378.911	35.763.000	622.000	22.993.911	-		
23	Phạm Văn Trinh	Kim Mắm	620.000	-	620.000	-	-		
24	Hà Thị Khương	Lương Ngọc	288.161.878	104.244.000	-	183.917.878	-		
25	Phạm Ngọc Thê	Lương Ngọc	163.719.658	106.743.000	-	56.976.658	-		
26	Bùi Như Phan	Lương Ngọc	260.000	-	260.000	-	-		
27	Phạm Ngọc Hiền	Lương Ngọc	5.190.000	-	5.190.000	-	-		
28	Bùi Văn Thiên	Lương Ngọc	19.554.600	3.139.500	4.736.100	-	6.279.000	5.400.000	
29	Lê Hồng Nhớ	Lương Ngọc	18.767.500	2.296.000	5.399.500	-	4.592.000	6.480.000	
30	Trương Ngọc Đĩnh	Lương Ngọc	23.414.100	4.658.500	798.600	-	9.317.000	8.640.000	

31	Cao Thị Vượng	Lương Ngọc	6.185.700	1.172.500	508.200	-	2.345.000	2.160.000	
32	Trương Văn Khiêm	Lương Ngọc	9.825.600	1.736.000	297.600	-	3.472.000	4.320.000	
33	Bùi Chí Công	Lương Ngọc	6.170.500	5.267.500	903.000	-	-		
34	Cao Thị Hằng	Lương Ngọc	8.886.600	2.121.000	363.600	-	4.242.000	2.160.000	
35	Bùi Văn Hồng	Lương Ngọc	15.548.700	2.859.500	490.200	-	5.719.000	6.480.000	
36	Phạm Thị Mơ	Lương Ngọc	21.560.400	4.662.000	1.094.400	-	9.324.000	6.480.000	
37	Phạm Văn Thiện (Giao)	Lương Ngọc	27.199.004	19.584.000	3.225.500	4.389.504	-		
38	Phạm Thế Giao	Lương Ngọc	134.836.600	133.120.000	1.716.600	-	-		
39	Phạm Văn Từ	Lương Ngọc	46.703.250	41.920.000	1.109.000	3.674.250	-		
40	Phạm Văn Tôn	Lương Ngọc	45.101.195	38.252.000	456.000	6.393.195	-		
41	Phạm Văn Quang	Lương Ngọc	54.982.407	46.898.000	1.750.000	6.334.407	-		
42	Phạm Thị Thu	Lương Ngọc	11.397.000	11.397.000	-	-	-		
<b>I</b>	<b>Tổng KP BTHT:</b>		<b>3.356.997.591</b>	<b>1.420.743.500</b>	<b>43.535.840</b>	<b>1.791.849.251</b>	<b>52.269.000</b>	<b>48.600.000</b>	
<b>II</b>	<b>Kinh phí của HDGPMB ( 5%)</b>		<b>167.849.880</b>						
<b>III</b>	<b>Kinh phí dự phòng (10%*II)</b>		<b>16.784.988</b>						
<b>IV</b>	<b>Tổng kp thực hiện GPMB (I+II+III)</b>		<b>3.541.632.459</b>						

*Bảng chữ: Ba tỷ năm trăm bốn một triệu sáu trăm ba hai nghìn bốn trăm năm chín đồng*